

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2024
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thân.
- Ông Nguyễn Chí Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn An T, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G, sinh năm 1993; nơi cư trú: Khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn An T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp tính tình, thường xuyên gây gổ cãi nhau, chị G nghi

ngờ và ghen tuông vô cớ. Anh chị không hòa giải, tìm phương án giải quyết mâu thuẫn trên, gia đình hai bên đã hàn gắn nhưng không thành. Anh và chị G không còn chung sống với nhau từ khoảng giữa năm 2019 đến nay; mỗi người tự chăm lo cuộc sống riêng không quan tâm, chăm sóc, lo lắng hay chia sẻ công việc trong gia đình. Anh nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu ly hôn với chị G.

- Về con chung: Anh chị có 01 người con tên Nguyễn An Uyển N, sinh ngày 22/9/2014 đang sống cùng với chị G. Anh đồng ý giao cháu N cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T có tình cảm với người khác, anh T cũng thừa nhận sự việc này. Chị và gia đình đã hòa giải, khuyên nhủ, cho anh T cơ hội sửa chữa nhưng anh T không thay đổi. Anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2022 đến nay. Trong thời gian này anh chị không gặp nhau để hòa giải hàn gắn, không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ công việc trong gia đình. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn An Uyển N, sinh ngày 22/9/2014 đang sống cùng với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: Chị và anh T có nghĩa vụ chung về khoản nợ 5.213.215.000 đồng. Chị yêu cầu mỗi người trả ½ khoản nợ, cụ thể chị và anh T mỗi người phải trả 2.606.607.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, lập hồ sơ vụ án theo quy định; xác định đúng tư cách đương sự, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp; xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định; thực hiện đúng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự có đơn đề

ngiht xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn An T đối với chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn An Uyển N, sinh ngày 22/9/2014 cho chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn An T, chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 180/2013, quyền số 01/2013 ngày 09/9/2013. Xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn, thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị G là đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T nhận thấy: Trong quá trình chung sống, anh T và chị G có phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Hiện nay anh chị không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, chị G đồng ý ly hôn với anh T. Xét thấy hôn nhân của anh T và chị G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị G.

[3] Về con chung: Anh chị có một người con chung là cháu Nguyễn An Uyển N, sinh ngày 22/9/2014, cháu N có nguyện vọng được sống với chị G. Xét thấy,

hiện nay chị G đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; cháu N đã quen với điều kiện, môi trường sống và được chị G nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo điều kiện tốt nhất. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn An Uyển N cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Anh T và chị G không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết; chị G tranh chấp yêu cầu giải quyết về nợ chung số tiền 5.213.215.000 đồng. Tòa án đã yêu cầu chị G cung cấp thông tin về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với nghĩa vụ chung về tài sản của anh chị và tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên hết thời hạn yêu cầu, chị G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Mặt khác, xác minh tại địa phương không xác định được thông tin, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với nghĩa vụ chung về tài sản như chị G trình bày. Anh T xác định anh chị không có những khoản nợ chung; anh không giao dịch vay tiền, không tham gia hội và không biết những khoản nợ này.

Chị G có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh nhưng không đưa ra được chứng cứ; tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị G vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ việc dân sự. Bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trường hợp phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện và được giải quyết trong vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn An T đối với chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn An T với chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G. Anh T và chị G không còn quyền, nghĩa vụ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn An Uyển N, sinh ngày 22/9/2014 cho chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh Nguyễn An T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; chị G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn An T và chị Biện Thị Ngọc Quỳnh G không yêu cầu giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Anh Nguyễn An T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh T đã nộp theo biên lai thu số 0004603 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- UBND xã Đ, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải